Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9613.10.90

Mã HS	9613.10.90
Mô tả hàng hóa	Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc / - Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 23:01:33
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/96131090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18943
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18943
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18943
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18212
ATIGA	2022	2022	0	AT!E18141
ATIGA	2023	2023	0	AT!F18141
ATIGA	2024	2024	0	AT!G18141
ATIGA	2025	2025	0	AT!H18141
ATIGA	2026	2026	0	AT!I18141
ATIGA	2027	2027	0	AT!J18141
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E18197
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F18197

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G18197
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H18197
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I18197
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J18197
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E18198
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F18198
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18198
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18198
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18198
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18198
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18203
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H18160
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F18155
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G18155
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H18155
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I18155
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J18155
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K18155
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18203
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18203
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18203
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18203
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18203
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18203
VCFTA	2022	2022	5	VC!D18267
VCFTA	2023	2023	3	VC!E18267

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18267
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18267
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18267
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18267
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18241
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18241
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18241
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18241
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18241
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18241
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D18234
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E18234
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F18234
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G18234
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H18234
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18234
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D18264
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18264
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18264
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18264
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18264
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18264
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D18263
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18263
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18263
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18263

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18263
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18263
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18357
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18357
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18357
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18357
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18357
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18357
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18357
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D18228
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E18228
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F18228
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G18228
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H18228
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I18228
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D18228
RCEP B	2023	2023	20	B!E18228
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F18228
RCEP B	2025	2025	15	B!G18228
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H18228
RCEP B	2027	2027	10	B!I18228
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D18226
RCEP C	2023	2023	20	C!E18226
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F18226
RCEP C	2025	2025	15	C!G18226
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H18226

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	10	C!I18226
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D18225
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E18225
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F18225
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G18225
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H18225
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I18225
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D18230
RCEP E	2023	2023	20	E!E18230
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F18230
RCEP E	2025	2025	15	E!G18230
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H18230
RCEP E	2027	2027	10	E!I18230
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D18228
RCEP F	2023	2023	20	F!E18228
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F18228
RCEP F	2025	2025	15	F!G18228
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H18228
RCEP F	2027	2027	10	F!I18228
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F17085
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G17085
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H17085
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I17085

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9613.10 có 2 dòng thuế; dòng 9613.10.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	9613.10.10 Bằng plastic	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9613.10.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9613.10.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18943), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.